BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT
**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG**

**Đợt 2 tháng 04**

***1. Tên nhiệm vụ:*** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

***2. Ngày quan trắc:*** 25 – 26/04/2023 ***Ngày cung cấp TT:*** 27/04/2023

***3. Tình trạng hoạt động của các cống khi lấy mẫu:***

| STT | Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Tình trạng hoạt động của cống |
|---|---|---|---|
| 1 | 1 | Cống Như Trác | Cống mở. |
| 2 | 2 | Cống Hữu Bị | Cống đóng. |
| 3 | 3 | Cống Cốc Thành | Cống mở hé. |
| 4 | 4 | Cống sông Chanh | Cống mở. |
| 5 | 5 | Cống Nhâm Tràng | Cống đóng. |
| 6 | 6 | Cống Kinh Thanh | Cống đóng. |
| 7 | 7 | Cống Cổ Đam | Cống đóng. |
| 8 | 8 | Cống Vĩnh Trị | Cống mở. |
| 9 | 12 | Đập An Bài (sông Châu Giang) | Đập đóng. |
| 10 | 13 | Đầu kênh CG16 | Cống mở. |
| 11 | 16 | Đập Vùa (CG12) | Đập đóng. |

***4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc:*** 20 vị trí

***5. Đơn vị thực hiện:*** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

***Người cung cấp thông tin:*** Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

***6. Đơn vị nhận thông tin:*** Cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Bắc Nam Hà, Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

**KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG**

**Bảng tóm tắt:**

***Căn cứ theo các quy chuẩn:*** *QCVN 08:2015 và kết quả đo đạc tại hiện trường, nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:*

*Các vị trí đạt giới hạn A1:* Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh: **Cống Như Trác.**

*Các vị trí đạt giới hạn A2:* Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2: **Các vị trí đạt giới hạn trên, Cống Hữu Bị, Cống Cốc Thành, Đập Vùa (CG12), Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy).**

*Các vị trí đạt giới hạn B1:* Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Các vị trí đạt các giới hạn trên, Cống Sông Chanh, Cống Nhâm Tràng, Cống Kinh Thanh, Cống Cổ Đam, Cống Vĩnh Trị, Đầu kênh T3, Đầu kênh C9, Cầu đường 10 với sông Sắt, Đập An Bài (sông Châu Giang), Đập La Chợ, Đầu kênh C19 (Kênh tiêu sông Chanh), Đầu kênh T6.**

*Các vị trí đạt giới hạn B2:* Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: **Các vị trí đạt các giới hạn trên, Đầu kênh CG 16, Đầu kênh S48, Cầu Chủ (sông Châu Giang).**

*Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên:*

**Bảng chi tiết:**

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| ***QCVN 08:2015 A1*** | | | | ***6 – 8.5*** | | ***6*** | | ***0.3*** | ***2*** | | |
| ***QCVN 08:2015 A2*** | | | | ***6 – 8.5*** | | ***5*** | | ***0.3*** | ***5*** | | |
| ***QCVN 08:2015 B1*** | | | | ***5.5 – 9*** | | ***4*** | | ***0.9*** | ***10*** | | |
| ***QCVN 08:2015 B2*** | | | | ***5.5 – 9*** | | ***2*** | | ***0.9*** | ***15*** | | |
| 1 | Cống Như Trác | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Như Trác tưới cho khu vực | Trời nhiều mây, nhiệt độ 20$^{o}$C, độ ẩm 75%, mật độ mây 100%, gió NĐN 12 km/h. | 7.65 | 23.2 | 7.06 | 0.1 | 0.101 | 0.612 | 205 | Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn A1 cho phép |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| ***QCVN 08:2015 A1*** | | | | ***6 – 8.5*** | | ***6*** | | ***0.3*** | ***2*** | | |
| ***QCVN 08:2015 A2*** | | | | ***6 – 8.5*** | | ***5*** | | ***0.3*** | ***5*** | | |
| ***QCVN 08:2015 B1*** | | | | ***5.5 – 9*** | | ***4*** | | ***0.9*** | ***10*** | | |
| ***QCVN 08:2015 B2*** | | | | ***5.5 – 9*** | | ***2*** | | ***0.9*** | ***15*** | | |
| | | Huyện Lý Nhân và phần Bắc huyện Bình Lục. | Dòng chày chậm, cống mở lấy nước vào. Trạm bơm đang bơm lấy nước tưới. Nước màu nâu đục. | | | | | | | | |
| 2 | Cống Hữu Bị | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Hữu Bị tưới cho khu vực Huyện Mỹ Lộc và phần Bắc huyện Bình Lục. | Trời nhiều mây, nhiệt độ 20$^{o}$C, độ ẩm 72%, mật độ mây 100%, gió NĐN 13 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Trạm bơm đang bơm lấy nước từ sông Châu Giang lên. Nước màu xanh lục. | 7.29 | 15.3 | 5.68 | 0.1 | 0.078 | 0.524 | 240 | Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn A2 cho phép |
| 3 | Cống Cốc Thành | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh Cốc thành tưới cho khu vực Huyện Vụ Bản. | Trời nhiều mây, nhiệt độ 19$^{o}$C, độ ẩm 89%, mật độ mây 100%, gió Đông 20 km/h. Dòng chảy nhanh vào bể | 7.54 | 33.2 | 7.1 | 0.2 | 0.124 | 3.825 | 256 | Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn A2 cho phép |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| ***QCVN 08:2015 A1*** | | | | ***6 – 8.5*** | | ***6*** | | ***0.3*** | ***2*** | | |
| ***QCVN 08:2015 A2*** | | | | ***6 – 8.5*** | | ***5*** | | ***0.3*** | ***5*** | | |
| ***QCVN 08:2015 B1*** | | | | ***5.5 – 9*** | | ***4*** | | ***0.9*** | ***10*** | | |
| ***QCVN 08:2015 B2*** | | | | ***5.5 – 9*** | | ***2*** | | ***0.9*** | ***15*** | | |
| | | | hút. Cống mở hé lấy nước từ sông Đào vào. Trạm bơm đang bơm lấy nước tưới. Nước màu nâu đục. | | | | | | | | |
| 4 | Cống Sông Chanh | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tiêu sông Chanh và tưới bổ sung cho khu vực Nam huyện Vụ Bản. | Trời nhiều mây, nhiệt độ 20$^{o}$C, độ ẩm 77%, mật độ mây 100%, gió NĐN 12 km/h. Dòng chảy chậm, cống mở đang tiêu nước ra sông, trạm bơm không hoạt động, mực nước trung bình. Nước màu vàng lục. | 7.11 | 35.7 | 4.81 | 0.2 | 0.062 | 4.500 | 302 | Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn B1 cho phép |
| 5 | Cống Nhâm Tràng | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới Nhâm Tràng, tưới cho Huyện | Trời nhiều mây, nhiệt độ 19$^{o}$C, độ ẩm 91%, mật độ mây 100%, gió BTB 19 km/h. Không có dòng | 7.27 | 18.4 | 4.92 | 0.4 | 0.078 | 6.975 | 560 | Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn B1 cho phép |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| ***QCVN 08:2015 A1*** | | | | ***6 – 8.5*** | | ***6*** | | ***0.3*** | ***2*** | | |
| ***QCVN 08:2015 A2*** | | | | ***6 – 8.5*** | | ***5*** | | ***0.3*** | ***5*** | | |
| ***QCVN 08:2015 B1*** | | | | ***5.5 – 9*** | | ***4*** | | ***0.9*** | ***10*** | | |
| ***QCVN 08:2015 B2*** | | | | ***5.5 – 9*** | | ***2*** | | ***0.9*** | ***15*** | | |
| | | Thanh Liêm và phần phía Bắc huyện Ý Yên, bổ sung nước vào hệ thống cuối kênh Như Trác. | chảy, cống đóng, trạm bơm không hoạt động. Mực nước trong kênh cao. Nước màu vàng lục. | | | | | | | | |
| 6 | Cống Kinh Thanh | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tưới cho Huyện Thanh Liêm. | Trời nhiều mây, nhiệt độ 19$^{o}$C, độ ẩm 90%, mật độ mây 100%, gió Bắc 19 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu xanh lục. | 7.2 | 25.8 | 4.63 | 0.4 | 0.101 | 6.750 | 522 | Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn B1 cho phép |
| 7 | Cống Cổ Đam | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới Cổ Đam, tưới cho Huyện Ý Yên. | Trời nhiều mây, nhiệt độ 19$^{o}$C, độ ẩm 89%, mật độ mây 100%, gió BTB 19 km/h. Không có dòng chảy, cống | 7.08 | 26.4 | 4.59 | 0.4 | 0.117 | 6.300 | 430 | Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn B1 cho phép |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| ***QCVN 08:2015 A1*** | | | | ***6 – 8.5*** | | ***6*** | | ***0.3*** | ***2*** | | |
| ***QCVN 08:2015 A2*** | | | | ***6 – 8.5*** | | ***5*** | | ***0.3*** | ***5*** | | |
| ***QCVN 08:2015 B1*** | | | | ***5.5 – 9*** | | ***4*** | | ***0.9*** | ***10*** | | |
| ***QCVN 08:2015 B2*** | | | | ***5.5 – 9*** | | ***2*** | | ***0.9*** | ***15*** | | |
| | | | đóng. Trạm bơm đang hoạt động, bơm nước từ kênh tiêu lên tưới. Nước màu vàng lục. | | | | | | | | |
| 8 | Cống Vĩnh Trị | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp, tưới cho Huyện Ý Yên và Huyện Vụ Bản. | Trời nhiều mây, nhiệt độ 21$^{o}$C, độ ẩm 76%, mật độ mây 100%, gió NĐN 12 km/h. Dòng chảy nhanh, mực nước trung bình. Cống mở tiêu nước ra sông, trạm bơm không hoạt động. Nước màu vàng lục. | 7.04 | 36.2 | 4.1 | 0.3 | 0.148 | 0.459 | 449 | Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn B1 cho phép |
| 9 | Đầu kênh T3 | Đánh giá nhanh chất lượng nước trên kênh T3 là kênh trực tiếp nhận nước thải dọc thành phố Nam Định, nhưng vẫn sử | Trời nhiều mây, nhiệt độ 19$^{o}$C, độ ẩm 89%, mật độ mây 100%, gió Đông 20 km/h. Dòng chảy nhanh hướng về phía Cốc Thành. | 7.08 | 32.6 | 4.54 | 0.3 | 0.062 | 4.500 | 422 | Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn B1 cho phép |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| ***QCVN 08:2015 A1*** | | | | ***6 – 8.5*** | | ***6*** | | ***0.3*** | ***2*** | | |
| ***QCVN 08:2015 A2*** | | | | ***6 – 8.5*** | | ***5*** | | ***0.3*** | ***5*** | | |
| ***QCVN 08:2015 B1*** | | | | ***5.5 – 9*** | | ***4*** | | ***0.9*** | ***10*** | | |
| ***QCVN 08:2015 B2*** | | | | ***5.5 – 9*** | | ***2*** | | ***0.9*** | ***15*** | | |
| | | dụng để cấp cho tưới qua trạm bơm Cốc Thành. | Mực nước trung bình. Nước màu nâu đục. | | | | | | | | |
| 10 | Đầu kênh C9 | Kiểm tra chất lượng nước hệ thống sông Chanh, tưới tiêu kết hợp cho huyện Ý Yên. | Trời nhiều mây, nhiệt độ 20$^{o}$C, độ ẩm 77%, mật độ mây 100%, gió NĐN 12 km/h. Dòng chảy chậm, hướng ra ngã ba sông Chanh. Mực nước trung bình. Nước màu vàng lục. | 6.91 | 73.6 | 4.8 | 0.3 | 0.078 | 4.140 | 436 | Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn B1 cho phép |
| 11 | Cầu đường 10 với sông Sắt | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho phía Nam Huyện Ý Yên. | Trời nhiều mây, nhiệt độ 21$^{o}$C, độ ẩm 76%, mật độ mây 100%, gió NĐN 12 km/h. Dòng chảy nhanh về hướng Vĩnh Trị. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục. | 7.04 | 30.3 | 4.5 | 0.3 | 0.078 | 0.477 | 424 | Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn B1 cho phép |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| ***QCVN 08:2015 A1*** | | | | ***6 – 8.5*** | | ***6*** | | ***0.3*** | ***2*** | | |
| ***QCVN 08:2015 A2*** | | | | ***6 – 8.5*** | | ***5*** | | ***0.3*** | ***5*** | | |
| ***QCVN 08:2015 B1*** | | | | ***5.5 – 9*** | | ***4*** | | ***0.9*** | ***10*** | | |
| ***QCVN 08:2015 B2*** | | | | ***5.5 – 9*** | | ***2*** | | ***0.9*** | ***15*** | | |
| 12 | Đập An Bài (sông Châu Giang) | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống sông Sắt, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Bình Lục. | Trời nhiều mây, nhiệt độ 20$^{o}$C, độ ẩm 78%, mật độ mây 100%, gió Nam 10 km/h. Không có dòng chảy. Đập đóng, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục. | 6.99 | 29.9 | 4.28 | 0.2 | 0.117 | 0.491 | 337 | Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn B1 cho phép |
| 13 | Đầu kênh CG 16 | Kiểm tra chất lượng nước hệ thống kênh tưới tiêu kết hợp và nhận nước thải từ KCN Hòa Hậu. | Trời nhiều mây, nhiệt độ 20$^{o}$C, độ ẩm 72%, mật độ mây 100%, gió NĐN 13 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Châu Giang, cống mở. Mực nước thấp. Nước màu vàng lục. | 7.1 | 35.2 | 3.76 | 0.4 | 0.303 | 0.455 | 607 | Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn B2 cho phép |
| 14 | Đập La Chợ | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống, tưới tiêu kết hợp cho Huyện Mỹ | Trời nhiều mây, nhiệt độ 20$^{o}$C, độ ẩm 73%, mật độ mây 100%, gió NĐN 12 km/h. | 7.14 | 21.1 | 4.53 | 0.1 | 0.070 | 0.578 | 238 | Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn B1 cho |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| ***QCVN 08:2015 A1*** | | | | ***6 – 8.5*** | | ***6*** | | ***0.3*** | ***2*** | | |
| ***QCVN 08:2015 A2*** | | | | ***6 – 8.5*** | | ***5*** | | ***0.3*** | ***5*** | | |
| ***QCVN 08:2015 B1*** | | | | ***5.5 – 9*** | | ***4*** | | ***0.9*** | ***10*** | | |
| ***QCVN 08:2015 B2*** | | | | ***5.5 – 9*** | | ***2*** | | ***0.9*** | ***15*** | | |
| | | Lộc. | Dòng chảy chậm ề hướng vào nội đồng, mực nước trung bình. Trên kênh tưới trạm bơm Hữu Bị đang bơm lấy nước. Nước màu xanh lục. | | | | | | | | phép |
| 15 | Đầu kênh S48 | Kiểm tra chất lượng nước hệ thống tưới, tiêu nông nghiệp và khu vực làng nghề mây tre đan huyện Ý Yên. | Trời nhiều mây, nhiệt độ 21$^{o}$C, độ ẩm 76%, mật độ mây 100%, gió NĐN 12 km/h.<br>Dòng chảy chậm hướng ra Vĩnh Trị, mực nước thấp. Trên kênh có nhiều rác thải. Nước màu xanh lục. | 7.17 | 18.1 | 3.18 | 0.4 | 0.179 | 1.710 | 567 | Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn B2 cho phép |
| 16 | Đập Vùa (CG12) | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tưới cho Huyện Lý Nhân. | Trời nhiều mây, nhiệt độ 20$^{o}$C, độ ẩm 76%, mật độ mây 100%, gió NĐN 12 km/h.<br>Không có dòng | 6.92 | 15.9 | 5.19 | 0.2 | 0.210 | 0.464 | 359 | Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn A2 cho phép |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| ***QCVN 08:2015 A1*** | | | | ***6 – 8.5*** | | ***6*** | | ***0.3*** | ***2*** | | |
| ***QCVN 08:2015 A2*** | | | | ***6 – 8.5*** | | ***5*** | | ***0.3*** | ***5*** | | |
| ***QCVN 08:2015 B1*** | | | | ***5.5 – 9*** | | ***4*** | | ***0.9*** | ***10*** | | |
| ***QCVN 08:2015 B2*** | | | | ***5.5 – 9*** | | ***2*** | | ***0.9*** | ***15*** | | |
| | | | chảy. Đập đóng. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục. | | | | | | | | |
| 17 | Cầu Chủ (sông Châu Giang) | Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải các huyện Bình Lục, Lý Nhân. | Trời nhiều mây, nhiệt độ 20$^{o}$C, độ ẩm 78%, mật độ mây 100%, gió Nam 10 km/h. Dòng chảy chậm về hướng Hữu Bị. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục. | 6.96 | 23.5 | 3.2 | 0.2 | 0.117 | 0.533 | 344 | Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn B2 cho phép |
| 18 | Cầu Yên Trung (kênh Kinh Thủy) | Đánh giá nhanh chất lượng nước hệ thống tiêu Huyện Thanh Liêm. Vị trí ô nhiễm do nhận nước thải của huyện Thanh Liêm. | Trời nhiều mây, nhiệt độ 19$^{o}$C, độ ẩm 89%, mật độ mây 100%, gió BTB 19 km/h. Dòng chảy chậm về phía Cổ Đam. Mực nước trung bình. Nước màu vàng lục. | 7.18 | 49.8 | 5.36 | 0.4 | 0.085 | 4.950 | 496 | Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn A2 cho phép |
| 19 | Đầu kênh | Đánh giá nhanh chất | Trời nhiều mây, nhiệt độ 20$^{o}$C, | 7.19 | 53.7 | 4.7 | 0.6 | 0.085 | 0.603 | 782 | |

| Ký hiệu mẫu | Vị trí quan trắc | Mục tiêu giám sát | Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường | | | | | | | | Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Mô tả thực địa | pH | Độ đục (NTU) | DO (mg/l) | TDS (g/l) | Amoni_N (mg/l) | Nitrat_N (mg/l) | Độ dẫn (mS/cm) | |
| ***QCVN 08:2015 A1*** | | | | ***6 – 8.5*** | | ***6*** | | ***0.3*** | ***2*** | | |
| ***QCVN 08:2015 A2*** | | | | ***6 – 8.5*** | | ***5*** | | ***0.3*** | ***5*** | | |
| ***QCVN 08:2015 B1*** | | | | ***5.5 – 9*** | | ***4*** | | ***0.9*** | ***10*** | | |
| ***QCVN 08:2015 B2*** | | | | ***5.5 – 9*** | | ***2*** | | ***0.9*** | ***15*** | | |
| | C19 (Kênh tiêu sông Chanh) | lượng nước thải từ KCN Bảo Minh, thành phố Nam Định với các ngành sản xuất: dệt, nhuộm, cơ khí, chế biến gỗ, đồ điện. | độ ẩm 77%, mật độ mây 100%, gió NĐN 12 km/h. Dòng chảy chậm hướng ra ngã ba Sông Chanh, mực nước trung bình. Nước màu vàng lục. | | | | | | | | Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn A2 cho phép |
| 20 | Đầu kênh T6 | Nước thải TP. Nam Định nhưng vẫn được sử dụng tưới cho khu vực huyện Vụ Bản. | Trời nhiều mây, nhiệt độ 20$^{o}$C, độ ẩm 82%, mật độ mây 100%, gió BTB 7 km/h. Dòng chảy chậm từ ngã ba sông Tiên Hương vào. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục. | 6.83 | 37.7 | 4.02 | 0.3 | 0.085 | 0.491 | 402 | Giá trị các chỉ tiêu hiện trường đạt giới hạn B1 cho phép |

*Ghi chú:*

***QCVN 08:2015 A1:*** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

***QCVN 08:2015 A2:*** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

***QCVN 08:2015 B1:*** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

***QCVN 08:2015 B2:*** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

*Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2023*

**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**